

Bản án số: 19/2016/KDTM-PT
Ngày: 27/9/2016
V/v Tranh chấp hợp đồng
giao nhận thầu xây dựng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN
Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Quốc Dũng
- Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hoàng Lan
Ông Trần Văn Quán

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Tường Vi, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Long An: Bà Lê Thị Hồng Hạnh, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 27/9/2016, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 18/2016/TLPT-KDTM ngày 01/08/2016 về việc “*Tranh chấp hợp đồng giao nhận thầu xây dựng*”

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03/2016/KDTM-ST, ngày 28/6/2016 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Long An bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2016/QĐ-PT ngày 15 tháng 8 năm 2016 giữa các đương sự:

1/- *Nguyên đơn*: Công ty Cổ phần Xây dựng C;

Địa chỉ: Đường L, Phường 5, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn*: Ông Man Đức V, sinh năm 1974; Trú tại: Đường C, phường S, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Văn bản ủy quyền ngày 08/3/2016).

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn*: Ông Lê D, Luật sư của Văn phòng luật sư V thuộc Đoàn luật sư Thành phố H.

2/- *Bị đơn*: Công ty TNHH N;

Địa chỉ: Đường số 7, Khu công nghiệp L, xã L, huyện C, tỉnh Long An.

- *Người đại diện hợp pháp của bị đơn*: Ông Huỳnh Chính T, sinh năm 1979; Trú tại: Đường L, xã P, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn (Văn bản ủy quyền ngày 19/9/2016).

3/- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Công ty Cổ phần xây lắp điện H;

Địa chỉ: Đường H, Phường 7, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Hồ Mỹ T, sinh năm: 1969; Trú tại: Đường B, Phường 10, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo pháp luật (Chủ tịch hội đồng quản trị công ty).

4/- *Người kháng cáo:* Công ty Cổ phần Xây dựng C, nguyên đơn.

(Các đương sự có mặt, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt)

NHẬN THẤY:

- *Theo đơn khởi kiện ghi ngày 25/9/2015 và ngày 26/01/2016 của nguyên đơn và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:*

Ngày 06/8/2013, giữa Công ty TNHH N (gọi tắt là Công ty N) với Công ty Cổ phần Xây dựng C (gọi tắt là Công ty C) ký Hợp đồng giao nhận thầu xây dựng. Theo thỏa thuận, Công ty N giao cho Công ty C thi công xây dựng nhà xưởng công trình “Công ty TNHH N” tại Lô S, Đường số 7, Khu công nghiệp L, xã L, huyện C, tỉnh L với tổng giá trị là 5.896.483.836 đồng, sau đó ký phụ lục hợp đồng tăng lên thành 6.331.190.076 đồng. Thời gian hoàn thành xong công trình là 120 ngày kể từ ngày bàn giao mặt bằng (không tính ngày chủ nhật). Việc thanh toán tiền chia ra làm nhiều đợt. Đợt cuối, sau khi Công ty C hoàn thành xong 100% hạng mục công trình thì Công ty N phải thanh toán đủ số tiền theo thỏa thuận, chỉ tạm giữ lại chi phí bảo hành công trình là 3% giá trị hợp đồng trong thời gian 12 tháng và sẽ thanh toán lại cho Công ty C khi hết thời hạn bảo hành.

Quá trình thực hiện hợp đồng, do Công ty N có sự thay đổi thiết kế thi công so với bản vẽ ban đầu nên cần thời gian điều chỉnh thiết kế lại và phải chờ đơn vị thi công lắp đặt thiết bị điện thi công trước, Công ty C mới tiếp tục thi công nên đến ngày 12/8/2014 mới nghiệm thu bàn giao công trình. Tại thời điểm bàn giao công trình, Công ty N còn nợ số tiền 455.906.076 đồng. Công ty N giữ lại 3% chi phí bảo hành là 189.000.000 đồng, số tiền còn lại phải thanh toán cho Công ty C là 266.906.076 đồng.

Tại bản đối chiếu công nợ ngày 30/01/2015, Công ty N cũng đã xác nhận số tiền còn chưa thanh toán cho Công ty C là 455.906.076 đồng. Sau đó, Công ty N có thanh toán 155.906.076 đồng tiền giữ lại để bảo hành công trình, còn lại 33.093.924 đồng chưa thanh toán. Trước Tòa, Công ty C yêu cầu Công ty N phải có nghĩa vụ thanh toán số tiền là 336.032.320 đồng. Cụ thể bao gồm: Tiền còn nợ của hợp đồng chưa thanh toán là 266.906.076 đồng cùng với khoản tiền lãi chậm trả phát sinh kể từ ngày 12/8/2014 đến ngày 12/8/2015 là 36.032.320 đồng (266.906.076 đồng x 1,125%/tháng x 12 tháng) và 33.093.924 đồng tiền bảo hành còn lại chưa thanh toán.

- Trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

Công ty N thống nhất với lời trình bày của Công ty C về nội dung hợp đồng giao nhận thầu xây dựng số 07/HDXD/2013 ngày 06/8/2013 giữa Công ty N với Công ty C. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty C không bàn giao công trình đúng thời hạn, nhiều lần cam kết nhưng không thực hiện được.

Theo thỏa thuận ghi trong hợp đồng thì thời hạn bàn giao công trình là 120 ngày kể từ ngày bàn giao mặt bằng (không tính ngày chủ nhật). Sau đó, tại Công văn số 14/CVĐ/NG/2014 ngày 08/5/2014, Công ty C cam kết đến ngày 31/5/2014 sẽ bàn giao khối nhà xưởng văn phòng và đến ngày 06/6/2014 sẽ bàn giao đường nội bộ, nếu không đúng tiến độ bàn giao thì Công ty C sẽ bị phạt theo hợp đồng hai bên đã thỏa thuận, nhưng thực tế Công ty C vẫn không bàn giao công trình theo đúng cam kết. Ngày 20/6/2014, Công ty C gửi công văn số 18/CVĐ/NG/2014 yêu cầu được tạm ứng số tiền 590.000.000 đồng để tiếp tục triển khai phần nhựa đường và máy lạnh, lắp hệ thống báo cháy và thiết bị vệ sinh của công trình và cam kết, nếu sau ngày 29/6/2014 Công ty C chưa bàn giao công trình thì sẽ chịu phạt 300.000.000 đồng. Công ty N đáp ứng yêu cầu của Công ty C thanh toán tiếp số tiền 590.000.000 đồng. Tính đến ngày 20/6/2014, Công ty N đã thanh toán cho Công ty C tổng số tiền là 5.875.284.000 đồng, số tiền còn lại chưa thanh toán là 455.906.076 đồng.

Đến ngày 29/6/2014, Công ty C vẫn không bàn giao công trình theo đúng cam kết, cho đến ngày 12/8/2014 mới bàn giao công trình. Tại thời điểm bàn giao công trình, nếu các bên thực hiện theo thỏa thuận thì, Công ty N giữ lại số tiền bảo hành công trình là 189.000.000 đồng và phải thanh toán tiếp cho Công ty C số tiền là 266.906.076 đồng. Tuy nhiên, do phía Công ty C đã không bàn giao công trình đúng thời hạn ngày 29/6/2014 nên theo cam kết tại công văn số 18/CVĐ/NG/2014 ngày 20/6/2014, Công ty C phải chịu phạt số tiền là 300.000.000 đồng và được khấu trừ vào các khoản tiền bảo hành 189.000.000 đồng, Công ty N đã thanh toán 155.906.076 đồng, còn lại 33.093.924 đồng cộng với số tiền 266.906.076 đồng chưa thanh toán, tổng cộng 300.000.000 đồng.

Đối với bảng đối chiếu công nợ ngày 30/01/2015 và xác nhận của Công ty Kiểm toán C là nhằm để xác định tổng chi phí liên quan đến giá trị công trình phục vụ mục đích xuất hóa đơn chứ không có giá trị trong việc thanh toán. Công ty N không đồng ý thanh toán khoản tiền theo yêu cầu khởi kiện của Công ty C vì khoản tiền nợ đã khấu trừ vào tiền Công ty C bị phạt do chậm bàn giao công trình.

- Tại bản tự khai ngày 15/4/2016 và biên bản lấy lời khai ngày 15/4/2016 người đại diện hợp pháp theo pháp luật của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Giữa Công ty C với Công ty Cổ phần xây lắp điện H (gọi tắt là Công ty H) có ký Hợp đồng thi công số 0110-13/HĐTC-HLVN ngày 29 tháng 10 năm 2013 để

thi công các hạng mục gồm hệ thống trạm điện 160KVA, hệ thống điện nước, hệ thống phòng cháy chữa cháy, hệ thống chống sét tại công trình Nhà máy N. Công ty H thực hiện các hạng mục trong hợp đồng nêu trên là hoàn toàn độc lập và không ảnh hưởng gì đến tiến độ xây dựng công trình của Công ty C, thậm chí có những lúc Công ty C chậm trễ nên Công ty H phải chờ Công ty C xây dựng xong mới thi công hệ thống điện được. Công ty H không có yêu cầu gì.

Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03/2016/KDTM-ST, ngày 28/6/2016 của Tòa án nhân dân huyện C đã quyết định:

Áp dụng Điểm g Khoản 1 Điều 29, Điểm b Khoản 1 Điều 33, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Khoản 1 Điều 131, Khoản 1 Điều 202 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2011; các Điều 388, 389, 401, 402, 405 Bộ luật dân sự năm 2005; các Điều 300, 301 Luật thương mại năm 2005; các Điều 75, 76, 82, 107, 108, 110 Luật Xây dựng năm 2003 và Khoản 3 Điều 27 của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần Xây dựng C đối với bị đơn Công ty TNHH N về việc yêu cầu bị đơn trả số tiền là 336.032.320 đồng (Ba trăm ba mươi sáu triệu không trăm ba mươi hai nghìn ba trăm hai mươi đồng), gồm tiền còn nợ của Hợp đồng giao nhận thầu xây dựng số 07/HDXD/2013 ngày 06 tháng 8 năm 2013 là 266.906.076 đồng, tiền chi phí bảo hành 33.093.924 đồng và tiền lãi của số tiền 266.906.076 đồng tính kể từ ngày 12/8/2014 đến ngày 12/8/2015 là 12 tháng với mức lãi suất là 1,125%/tháng thành tiền 36.032.320 đồng.

- Án phí: Nguyên đơn Công ty Cổ phần Xây dựng C phải chịu 16.801.616 đồng (Mười sáu triệu tám trăm lẻ một nghìn sáu trăm mười sáu đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Tạm ứng án phí Công ty Cổ phần Xây dựng C đã nộp tổng cộng là 8.398.074 đồng gồm 7.570.726 đồng theo biên lai thu số 0005499 ngày 08/10/2015 và 827.348 đồng theo biên lai thu số 0005993 ngày 29/01/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Long An được chuyển sang án phí, Công ty Cổ phần Xây dựng C còn phải nộp tiếp 8.403.542 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên quyền và thời hạn kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án đối với các đương sự.

Ngày 12/7/2016, nguyên đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

XÉT THẤY:

Tại toà phúc thẩm, nguyên đơn không rút yêu cầu khởi kiện, bị đơn không rút đơn kháng cáo; các bên đương sự cũng không có thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Nguyên đơn kháng cáo và trong quá trình tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cho rằng, do Công ty N có sự thay đổi thiết kế thi công so với bản vẽ ban đầu nên cần có thời gian để điều chỉnh thiết kế lại và phải chờ đơn vị thi công lắp đặt thiết bị điện thi công trước nên ngày giao công trình chậm trễ hơn so với thỏa thuận ghi trong hợp đồng. Việc Công ty C gửi cho Công ty N công văn số 18/CVĐ-NG/2014 ngày 20 tháng 6 năm 2014 tạm ứng số tiền là 590.000.000 đồng và cam kết nếu sau ngày 29 tháng 6 năm 2014 chưa bàn giao công trình sẽ bị phạt 300.000.000 đồng. Tuy nhiên, giao kết này không phù hợp với thỏa thuận trong hợp đồng chính và trái với quy định về mức phạt vi phạm hợp đồng của Luật Thương mại. Do đó, nếu có chịu phạt thì nguyên đơn chỉ chấp nhận mức phạt không quá 8% tính trên số tiền tạm ứng là 590.000.000 đồng. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét sửa bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bị đơn cũng đã tranh luận lại rằng, do phía Công ty C đã không bàn giao công trình đúng thời hạn cam kết theo công văn số 18/CVĐ-NG/2014 ngày 20/6/2014 nên phải chịu phạt số tiền là 300.000.000 đồng. Khấu trừ vào các khoản gồm: Tiền bảo hành còn lại 33.093.924 đồng và số tiền 266.906.076 đồng chưa thanh toán nên giữa Công ty N với Công ty C không còn nợ gì với nhau. Bảng đối chiếu công nợ ngày 30/01/2015 và xác nhận của Công ty Kiểm toán C là nhằm để xác định tổng chi phí liên quan đến giá trị công trình để làm căn cứ xuất hóa đơn chứ không có giá trị thanh toán.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa có ý kiến nhận xét về thủ tục giải quyết vụ án đã đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật. Về nội dung tranh chấp: Theo công văn số 18/CVĐ-NG/2014 ngày 20/6/2014, Công ty C tạm ứng số tiền là 590.000.000 đồng và cam kết nếu sau ngày 29/6/2014 chưa bàn giao công trình sẽ bị phạt 300.000.000 đồng. Nội dung này là do phía Công ty C tự nguyện cam kết nên sau khi nhận tiền tạm ứng, Công ty C không bàn giao công trình theo đúng thời hạn phải chịu chế tài phạt vi phạm là 300.000.000 đồng. Công ty N khấu trừ khoản tiền bảo hành 33.093.924 đồng và tiền nợ hợp đồng là 266.906.076 đồng vào tiền phạt 300.000.000 đồng. Công ty C kháng cáo nhưng không cung cấp chứng cứ gì mới nên không được chấp nhận, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

- Về thủ tục tố tụng: Công ty C khởi kiện tranh chấp hợp đồng giao nhận thầu xây dựng với Công ty N, Tòa án nhân dân huyện C đã căn cứ vào các Điều 29, Điều 33 và Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004 thụ lý giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm là đúng thẩm quyền và phù hợp với quy định tại các Điều 30, 35 và 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung tranh chấp:

Căn cứ vào lời khai thống nhất giữa nguyên đơn và bị đơn cùng với các chứng cứ đã được các bên cung cấp và thừa nhận trước tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm có đủ căn cứ kết luận: Ngày 06/8/2013, Công ty N ký hợp đồng giao cho Công ty C thi công xây dựng nhà xưởng công trình “Công ty TNHH N” tại Lô S, Đường số 7, Khu công nghiệp L, xã L, huyện C, tỉnh L với tổng giá trị là 5.896.483.836 đồng, sau đó ký phụ lục hợp đồng tăng lên thành 6.331.190.076 đồng. Tính đến ngày 20/6/2014, Công ty N đã thanh toán cho Công ty C tổng số tiền là 5.875.284.000 đồng, số tiền còn lại chưa thanh toán là 455.906.076 đồng. Ngày 12/8/2014, hai bên tiến hành nghiệm thu và bàn giao công trình tiếp tục thống nhất số tiền Công ty N còn nợ Công ty C là 455.906.076 đồng. Trong đó, chi phí bảo hành Công ty N giữ lại là 189.000.000 đồng; tiền nợ hợp đồng chưa thanh toán là 266.906.076 đồng. Sau đó, Công ty N hoàn trả một phần chi phí bảo hành là 155.906.076 đồng, còn lại khoản tiền bảo hành 33.093.924 đồng và tiền nợ hợp đồng là 266.906.076 đồng.

Xét sự thỏa thuận giữa hai Công ty về thời gian thi công là 120 ngày kể từ ngày bàn giao mặt bằng là ngày 09/12/2013 (không tính ngày chủ nhật). Thực tế việc bàn giao nghiệm thu công trình có chậm trễ hơn so với thời gian thỏa thuận, nhưng phía Công ty N không áp dụng chế tài phạt vi phạm hợp đồng nên không xem xét giải quyết. Tuy nhiên, căn cứ vào Công văn số 18/CVĐ-NG/2014 ngày 20/6/2014, Công ty C tạm ứng số tiền là 590.000.000 đồng để triển khai phần nhựa đường và máy lạnh, lắp hệ thống báo cháy và thiết bị vệ sinh của công trình và cam kết nếu sau ngày 29/6/2014 chưa bàn giao công trình sẽ bị phạt 300.000.000 đồng. Nội dung này là do phía Công ty C tự nguyện cam kết, không có căn cứ cho rằng bị ép buộc nên có giá trị thực hiện. Mặt khác, Công ty C cam kết bàn giao toàn bộ công trình với tổng giá trị đầu tư là 6.331.190.076 đồng chứ không phải cam kết bàn giao phần hạng mục nhựa đường và máy lạnh, lắp hệ thống báo cháy và thiết bị vệ sinh của công trình nên mức chịu phạt 300.000.000 đồng thấp hơn 8% theo quy định tại Điều 301 Luật Thương mại. Do đó, sau khi nhận tiền Công ty C không bàn giao công trình theo đúng cam kết nên phải chịu chế tài phạt vi phạm là 300.000.000 đồng. Công ty N khấu trừ khoản tiền bảo hành 33.093.924 đồng và tiền nợ hợp đồng là 266.906.076 đồng vào tiền phạt 300.000.000 đồng là thực hiện đúng theo cam kết của Công ty C. Do đó, bản án sơ thẩm xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty C là có căn cứ. Công ty C kháng cáo nhưng không cung cấp chứng cứ gì mới nên không được chấp nhận. Lời phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tại phiên tòa đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ và phù hợp với các tình tiết khách quan của vụ án.

Công ty C phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Các khoản khác không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 30, Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Các Điều 388, 389, 401, 402, 405 Bộ luật dân sự năm 2005; Các Điều 300, 301 Luật thương mại năm 2005; Các Điều 75, 76, 82, 107, 108, 110 Luật Xây dựng năm 2003 và Khoản 3 Điều 27 của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/- Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần Xây dựng C về việc yêu cầu Công ty TNHH N thanh toán khoản tiền nợ trong hợp đồng giao nhận thầu xây dựng là 336.032.320 đồng.

2/- Án phí: Công ty Cổ phần Xây dựng C phải chịu 16.801.616 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm và 200.000 đồng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí sơ thẩm và phúc thẩm đã nộp là 8.598.074 đồng theo các biên lai thu số 0005499 ngày 08/10/2015; biên lai thu số 0005993 ngày 29/01/2016 và biên lai thu số 0008028 ngày 12/7/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Số tiền án phí còn phải nộp tiếp là 8.403.500 đồng.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử phúc thẩm xử công khai có hiệu lực pháp luật ngay sau khi tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu HS, AV.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Quốc Dũng